TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LỤC NGẠN** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **52**/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 11-8-2020
V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NGẠN – TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Đức Nhường.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Đăng Thanh.

2. Ông Giáp Văn Phẩm.

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Ngọc Minh - Thư ký Toà án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Đức Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 203/2020/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2020 về việc Tranh chấp hôn nhân và gia đình.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2020/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 7 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 54/2020/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh **Bế Văn N**, sinh năm 1987. Có mặt.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: Thôn C, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

- *Bị đơn:* Chị **Tô Thị T**, sinh năm 1990. Vắng mặt.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn C, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Chỗ ở hiện nay: Thôn D, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 26/5/2020 và tại bản tự khai, nguyên đơn anh Bế Văn N trình bày:

Anh và chị Tô Thị T kết hôn với nhau vào năm 2010 trên cơ sở tự nguyện và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương, có đi đăng ký kết

hôn tại UBND xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn, chị T về nhà anh làm dâu ngay, vợ chồng sống chung tại thôn C, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc được thời gian ngắn thì nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống nên trong cuộc sống thường xảy ra đánh, cãi nhau. Chị T về nhà mẹ đẻ ở thôn D, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang từ ngày 14/7/2017, vợ chồng ly thân từ đó đến nay, không còn quan hệ tình cảm gì, không ai quan tâm đến ai. Nay anh thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, vợ chồng ly thân đã lâu nên anhyêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với chị Tô Thị T.

- Về con chung: Vợ chồng có một con chung là cháu Bế Thành V, sinh ngày 22/5/2011, hiện cháu V đang sống cùng anh. Vợ chồng ly hôn, anh đề nghị Tòa án giao cháu V cho anh nuôi dưỡng và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh. Công việc hiện nay của anh là thợ cơ khí (làm nhôm, kính), ngoài ra anh còn có nguồn thu nhập từ làm vườn. Tổng thu nhập từ làm thợ cơ khí và làm vườn là khoảng 50.000.000 đồng / 01 năm, đảm bảo khả năng nuôi dưỡng con chung phát triển đảm bảo.

- Về tài sản chung, công nợ chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Tô Thị T vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa không có lý do. Chị T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc tiếp cận, giao nộp công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo về kết quả phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa nhưng chị T không cung cấp văn bản ý kiến của mình về yêu cầu khởi kiện ly hôn của anh N, không tham dự phiên họp, phiên hòa giải nên Tòa án không thu thập lời khai, ý kiến của chị T được.

Bà Đường Thị T2 là mẹ đẻ của chị T cho biết: Chị T hiện đi làm ăn xa, vẫn liên lạc về gia đình, gia đình bà có thông báo cho chị T về yêu cầu khởi kiện của anh N và các giấy tờ thông báo Tòa án giao cho chị T thì bà nhận thay. Tuy nhiên chị T không làm văn bản trình bày ý kiến của mình gửi Tòa án cũng như không cung cấp địa chỉ chỗ ở, nơi làm việc cho gia đình bà biết để Tòa án làm căn cứ giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, nguyên đơn anh Bế Văn N vẫn giữa nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với chị Tô Thị T và đề nghị được nuôi con chung là cháu Bế Thành V. Về cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung, công nợ chung, anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của các đương sự. Thẩm phán đã thực hiện đúng trình tự thủ tục tố tụng, xác định đúng thẩm quyền, quan hệ pháp luật, thu thập chứng cứ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng nguyên tắc, trình tự tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định về quyền nghĩa vụ của mình quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành đúng các quy định về quyền nghĩa vụ của mình quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 2 Điều 227, Điều 147, Điều 271, Điều 273, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân gia đình; Điều 6, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Bế Văn N: Cho anh Bế Văn N được ly hôn với chị Tô Thị T.

- Về con chung: Giao cho anh Bế Văn N là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu Bế Thành V, sinh ngày 22/5/2011. Việc cấp dưỡng nuôi con chung không đặt ra xem xét, giải quyết.

- Về án phí: Anh Bế Văn N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thẩm quyền giải quyết và thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về thẩm quyền giải quyết: Anh Bế Văn N khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn, con chung với chị Tô Thị T; chị T có hộ khẩu thường trú tại thôn C, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang và hiện đang cư trú tại thôn D, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự xác định đây là quan hệ tranh chấp hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

[1.2]. Về sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng:

Bị đơn chị Tô Thị T được Toà án triệu tập hợp lệ nhưng tại phiên tòa vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Hội đồng xét xử xét thấy nguyên đơn đã ghi đúng, đầy đủ địa chỉ của bị đơn. Qua xác minh tại địa phương và xác nhận của gia đình chị T thì hiện nay chị T vẫn có hộ khẩu tại thôn C, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang nhưng chị T đã về nhà mẹ đẻ ở thôn D, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Hiện nay chị T đi làm ăn nơi khác, thường đi đi, về về là đúng. Tuy nhiên chị T không cung cấp địa chỉ, nơi ở, nơi làm việc hiện nay, không thông báo cho anh N biết. Tại Công văn số 90323/QLXNC-P5 ngày 17/6/2020 của Cục Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an cung cấp thông tin chị Tô Thị T không có thông tin xuất nhập cảnh tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh.

Căn cứ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/05/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; khoản 3 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định đây là trường hợp cố tình giấu giếm địa chỉ. Hội đồng xét xử tiến hành giải quyết theo thủ tục chung và xét xử vắng mặt chị Tô Thị T.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thấy:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Anh Bế Văn N và chị Tô Thị T tự nguyện tìm hiểu và đăng kết hôn với nhau vào ngày 25 tháng 5 năm 2010 tại Ủy ban nhân dân

Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Do vậy xác định đây là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống giữa vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn, đến nay không ai còn quan tâm tới ai. Vợ chồng đã sống ly thân với nhau từ năm 2017 đến nay. Nay anh N làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với chị T. Xét thấy tình trạng hôn nhân giữa anh N chị T có mâu thuẫn, đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh N, cho anh N được ly hôn với chị T là có căn cứ.

[2.2]. Về con chung: Anh N và chị T có 01 con chung là cháu Bế Thành V, sinh ngày 22/5/2011. Khi ly hôn anh N có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu V. Xét yêu cầu được nuôi con chung của anh N, Hội đồng xét xử thấy anh N có chỗ ở, công việc và thu nhập ổn định, đủ điều kiện để nuôi dưỡng con chung phát triển đảm bảo. Hiện nay cháu V sống cùng với anh N, cháu phát triển khỏe mạnh, không bệnh tật gì. Hơn nữa cháu V cũng có nguyện vọng được tiếp tục sống cùng anh N. Do vậy cần giao cháu Bế Thành V cho anh N nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Việc cấp dưỡng nuôi con chung do anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3.3]. Về tài sản chung, công nợ chung: Anh Bế Văn N không yêu cầu giải quyết về tài sản chung, công nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4]. Về án phí: Nguyên đơn anh Bế Văn N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Điều 6, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Bế Văn N: Cho anh Bế Văn N được ly hôn với chị Tô Thị T.

2. Về con chung: Giao cho anh Bế Văn N nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là cháu Bế Thành V, sinh ngày 22/5/2011. Việc cấp dưỡng nuôi con chung không đặt ra xem xét giải quyết. Sau khi ly hôn chị Tô Thị T được quyền đi lại thăm nuôi con chung không ai được ngăn cản chị T thực hiện quyền này.

2. Về án phí: Anh Bế Văn N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Xác nhận anh N đã nộp số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang theo Biên lai thu số: AA/2019/0001332 ngày 27/5/2020. Khoản tiền này được chuyển thành án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai.

Án xử công khai sơ thẩm./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Lục Ngạn;
- Chi cục THADS huyện Lục Ngạn.
- UBND xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Nguyễn Đức Nhường